

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính và các Giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 749/UQ-ABIC-PC ngày 20/12/2024 của ông Nguyễn Tiến Hải, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật của ABIC cho ông Nguyễn Hồng Phong, chức vụ Tổng Giám đốc ABIC;

Căn cứ Công văn số 9245/BTC-QLBH ngày 26/ 6/2025 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí sản phẩm Bảo hiểm xe cơ giới;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý nghiệp vụ tại Tờ trình ngày 26/6/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới**” tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

Điều 3: Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban, Chánh văn phòng tại Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- Thành viên HĐQT chuyên trách;
- Ban kiểm soát;
- Các Ban trực thuộc HĐQT;
- Lưu QLNV, VP TSC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Phong

BIỂU PHÍ TỰ NGUYÊN XE CƠ GIỚI

Áp dụng đối với Quy tắc bảo hiểm tự nguyên xe cơ giới

(Ban hành theo Quyết định số 2479/QĐ-ABIC-QLNV ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 9245/BTC-QLBH ngày 26/6/2025).

A. BIỂU PHÍ TIÊU CHUẨN BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE CƠ GIỚI

- Phí bảo hiểm và Phụ phí bảo hiểm chưa bao gồm 10% VAT
- Phí bảo hiểm năm = Phí tiêu chuẩn năm + Phụ phí năm + 10% VAT

I. Biểu phí bảo hiểm tiêu chuẩn năm (chưa bao gồm phụ phí cho điều khoản bổ sung)

Mức khấu trừ: 500.000 đồng/vụ

TT	Đối tượng	Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phí cơ bản (%)
1	Xe chở hàng		
1.1	Rơ moóc Sơ mi rơ moóc	Dưới 03 năm	0,83
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,00
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,17
		Từ 10 năm trở lên	1,50
1.2	Xe kinh doanh vận tải hàng hóa Xe chở hàng trên 10 tấn (không bao gồm xe quy định tại mục 1.3)	Dưới 03 năm	1,33
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,50
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,67
		Từ 10 năm trở lên	2,00
1.3	Xe đầu kéo Xe đông lạnh trên 3,5 tấn Xe chở hàng hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	Dưới 03 năm	1,83
		Từ 03 đến dưới 06 năm	2,17
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,50
		Từ 10 năm trở lên	2,67
1.4	Xe chở hàng còn lại	Dưới 03 năm	1,33
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,50
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,67
		Từ 10 năm trở lên	2,00
1.5	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Dưới 03 năm	1,00
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,17
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,33
		Từ 10 năm trở lên	1,50
2	Xe chở người		
2.1	Xe không kinh doanh vận tải hành khách Xe bus Xe hoạt động trong nội bộ cảng, khu	Dưới 03 năm	1,33
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,50
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,67

	công nghiệp, sân bay	Từ 10 năm trở lên	1,83
2.2	Xe của khối cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, xe của quân đội	Dưới 03 năm	0,83
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,00
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,08
		Từ 10 năm trở lên	1,17
2.3	Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh	Dưới 03 năm	1,83
		Từ 03 đến dưới 06 năm	2,00
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,08
		Từ 10 năm trở lên	2,25
2.4	Xe taxi, Grab và các xe tương tự Xe cho thuê tự lái	Dưới 03 năm	2,33
		Từ 03 đến dưới 06 năm	2,50
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,75
		Từ 10 năm trở lên	2,83
2.5	Xe kinh doanh vận tải hành khách còn lại	Dưới 03 năm	1,50
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,67
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,00
		Từ 10 năm trở lên	2,17
2.6	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	Dưới 03 năm	0,67
		Từ 03 đến dưới 06 năm	0,83
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,00
		Từ 10 năm trở lên	1,17
3	Xe vừa chở người vừa chở hàng		
3.1	Xe bán tải (pick up)	Dưới 03 năm	1,50
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,58
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,75
		Từ 10 năm trở lên	2,00
3.2	Xe van	Dưới 03 năm	1,33
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,42
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,50
		Từ 10 năm trở lên	1,67
4	Mô tô – Xe máy	Dưới 03 năm	1,67
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,75
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,83
		Từ 10 năm trở lên	2,17

Lưu ý: Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh là xe hoạt động trên tuyến đường mà điểm đi và đến là hai tỉnh/thành phố khác nhau và phải đi qua ít nhất 1 tỉnh/thành phố khác hoặc khoảng cách giữa điểm đi và điểm đến (1 lượt) trên 200 km.

ưu

II. Phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm áp dụng cho các điều khoản bổ sung

1. Bảo hiểm mới thay cũ (ĐKBS 01/ABIC-OTO)

TT	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ phụ phí (%)
1.1	Xe kinh doanh vận tải	0,083
1.2	Xe không kinh doanh vận tải từ trên 03 năm	0,05

2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (ĐKBS 02/ABIC-OTO)

TT	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ phụ phí (%)
2.1	Xe kinh doanh vận tải	0,083
2.2	Xe không kinh doanh vận tải từ trên 03 năm	0,05

3. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe lưu hành tạm thời (ĐKBS 03/ABIC-OTO)

Phí bảo hiểm: Theo biểu phí bảo hiểm vật chất xe.

4. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ngoài lãnh thổ Việt Nam (ĐKBS 04/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 5% phí bảo hiểm quyền lợi chính.

5. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe tập lái (ĐKBS 05/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 0,028% Số tiền bảo hiểm vật chất xe.

6. Bảo hiểm tổn thất động cơ do xe hoạt động trong vùng ngập nước (ĐKBS 06/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 0,05% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe.

7. Bảo hiểm trộm cắp, bị cướp bộ phận xe ô tô (ĐKBS 07/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 0,067% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe.

8. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe miễn thuế, xe tạm nhập, tái xuất, xe quá cảnh (ĐKBS 08/ABIC-OTO)

Tỷ lệ phí bảo hiểm: 50% x tỷ lệ phí bảo hiểm quyền lợi chính

9. Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (ĐKBS 09/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 500.000 đồng/năm.

10. Bảo hiểm cho xe không có Giấy đăng ký xe và/hoặc đăng kiểm xe (ĐKBS 10/ABIC-OTO)

Phí bảo hiểm: Theo biểu phí bảo hiểm vật chất xe.

11. Bảo hiểm chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị hư hỏng bất ngờ (ĐKBS 11/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 0,05% Số tiền bảo hiểm vật chất xe (Hạn mức trách nhiệm là 10 triệu đồng).

12. Bảo hiểm chi phí cứu hộ xe thiệt hại đến nơi sửa chữa gần nhất (ĐKBS 12/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 133.000 đồng/năm.

13. Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm (ĐKBS 13/ABIC-OTO)

Tỷ lệ số tiền bảo hiểm tham gia	Phí bảo hiểm
30% - 50% giá trị xe	75% x Phí bảo hiểm quyền lợi chính
51% - 70% giá trị xe	35% x Phí bảo hiểm quyền lợi chính
71% - 90% giá trị xe	15% x Phí bảo hiểm quyền lợi chính

14. Bảo hiểm gặp nhiều vụ tổn thất trong năm (ĐKBS 14/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 133.000 đồng/năm.

15. Bảo hiểm tổn thất thêm do quá trình sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (bao gồm cả chạy thử) (ĐKBS 15/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 0,05% x Số tiền bảo hiểm vật chất xe.

B. BIỂU PHÍ TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE

- Phí bảo hiểm không bao gồm phí trách nhiệm dân sự bắt buộc của Bộ Tài chính.
- Phí bảo hiểm chưa bao gồm 10% VAT.

I. Tỷ lệ phí bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự tăng thêm

STT	Loại xe	Tỷ lệ phí bảo hiểm tăng thêm		
		Người thứ ba	Hành khách	Tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xe ô tô không kinh doanh vận tải			
1.1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	1,00%	-	0,08%
1.2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	1,30%	-	0,30%
1.3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1,70%	-	0,60%
1.4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	3,00%	-	0,80%
1.5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	1,50%	-	0,40%
2	Xe ô tô kinh doanh vận tải			
2.1	Dưới 6 chỗ	1,00%	0,08%	0,30%
2.2	Xe 6 chỗ	1,20%	0,08%	0,40%
2.3	Xe 7 chỗ	1,50%	0,08%	0,40%
2.4	Xe 8 chỗ	1,70%	0,08%	0,40%
2.5	Xe 9 chỗ	2,00%	0,08%	0,40%
2.6	Xe 10 chỗ	2,20%	0,08%	0,40%
2.7	Xe 12 chỗ	2,40%	0,08%	0,80%
2.8	Xe 15 chỗ	3,20%	0,08%	0,80%
2.9	Xe 16 chỗ	3,50%	0,08%	0,80%
2.10	Xe 24 chỗ	5,00%	0,20%	1,30%
2.11	Xe 25 chỗ	5,50%	0,20%	1,50%
2.12	Xe trên 25 chỗ	6,00%	0,25%	1,50%

3	Xe ô tô chở hàng (xe tải)			
3.1	Dưới 3 tấn	1,76%	-	0,40%
3.2	Từ 3 đến 8 tấn	2,40%	-	0,80%
3.3	Từ 8 đến 15 tấn	3,60%	-	0,95%
3.4	Trên 15 tấn	4,00%	-	1,20%

II. Công thức tính phí:

$$\text{Phí bảo hiểm} = (\text{MTN_tng_ng} \times \text{cột (3)} + (\text{MTN_tng_ts} \times \text{cột (5)}) + \text{MTN_tng_ng} \times \text{cột (4)} \times \text{Số_hk.}$$

Trong đó:

- MTN_tng_ng: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về người so với mức trách nhiệm bắt buộc.
- MTN_tng_ts: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về tài sản so với mức trách nhiệm bắt buộc.
- Số_hk: Số lượng hành khách được phép chở trên xe.
- Cột (3): Tỷ lệ phí tăng thêm về người thứ 3.
- Cột (4): Tỷ lệ phí tăng thêm về hành khách.
- Cột (5): Tỷ lệ phí tăng thêm về tài sản.

III. Các quy định khác

1. **Xe tập lái:** Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định tại khoản 1 và khoản 3, mục I, Phần B.
2. **Xe taxi:** Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại khoản 2, mục I, Phần B.
3. **Xe ô tô chuyên dùng**
 - Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan) quy định tại điểm 1.5, khoản 1, mục I, Phần B.
 - Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục I, Phần B.
 - Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại khoản 3, mục I, Phần B; trường hợp xe không quy định trọng tải thiết kế, phí bảo hiểm bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn quy định tại điểm 3.1, khoản 3, Phần B.
4. **Xe đầu kéo rơ moóc:** Tính bằng 150% của phí xe trọng tải trên 15 tấn quy định tại điểm 3.4, khoản 3, mục I, Phần B. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc.
5. **Máy kéo:** Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn quy định tại khoản 3. Phí bảo hiểm của máy kéo là phí bảo hiểm của cả máy kéo và rơ moóc.
6. **Xe buýt:** Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại khoản 1, mục I, Phần B.

C. BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI LÁI XE, PHỤ XE VÀ NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

- I. **Số tiền bảo hiểm:** Tối đa 1.000 triệu đồng/người/vụ.
II. **Phí bảo hiểm (người/năm) = Tỷ lệ phí năm x Số tiền bảo hiểm.**
III. **Tỷ lệ phí bảo hiểm năm** đã bao gồm 10% thuế VAT.

Số tiền bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm năm (%)
Đến 50 triệu đồng/người/vụ	0,1
Trên 50 đến 1.000 triệu đồng/người/vụ	0,2

D. BIỂU PHÍ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

- I. **Mức trách nhiệm (MTN) bảo hiểm/tấn** là cơ sở xác định tổng MTN bảo hiểm tối đa/vụ tương ứng với trọng tải được phép chở của xe, không phải MTN bồi thường tối đa của mỗi tấn hàng hóa/vụ.
II. **Tổng MTN bảo hiểm/vụ = MTN bảo hiểm/tấn x số tấn trọng tải của xe.** Trong mọi trường hợp tổng MTN/xe không vượt quá 10 tỷ đồng.
III. **Số tấn hàng hóa được bảo hiểm:** Tối đa theo trọng tải cho phép chở của xe.
IV. **Tỷ lệ phí bảo hiểm (tấn/năm) (chưa bao gồm 10% VAT): 0,50%** Mức trách nhiệm bảo hiểm.
V. **Mức khấu trừ:** 5% số tiền bồi thường tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

E. CÔNG THỨC TÍNH PHÍ

$$\text{Phí bảo hiểm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{365 (\text{ngày})} \times \text{Thời hạn bảo hiểm (ngày)}.$$

F. QUY ĐỊNH TĂNG, GIẢM PHÍ

I. Nguyên tắc tăng/giảm phí bảo hiểm

- Việc tăng/giảm phí bảo hiểm được tính trên tổng phí bảo hiểm theo biểu phí của quyền lợi chính và các điều khoản bổ sung. Trường hợp kết hợp nhiều nội dung tăng/giảm phí bảo hiểm thì sẽ cộng dồn tỷ lệ tăng/giảm.
- Trong mọi trường hợp, phí bảo hiểm sau khi áp dụng tăng/giảm phí bảo hiểm cũng sẽ không thấp hơn tổng phí bảo hiểm thuần của quyền lợi chính và các điều khoản bổ sung.

II. Các trường hợp tăng/giảm phí:

1.1 Theo đặc điểm của Bên mua bảo hiểm

Đối tượng khách hàng	Giảm phí bảo hiểm tối đa
Cơ quan nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, Agribank. Các tổ chức nước ngoài không kinh doanh vận tải như văn phòng đại diện, tổ chức quốc tế, lãnh sự quán...	40%
Ngân hàng (Ngoài Agribank), Công ty cho thuê tài chính và tổ chức tương tự.	30%
Doanh nghiệp không kinh doanh vận tải có doanh thu từ 30 triệu đồng/năm.	30%
Xe của cá nhân sử dụng mục đích vận tải hàng hóa.	20%
Xe của cá nhân là cán bộ Agribank; ABIC, người thân cán bộ Agribank; ABIC.	20%
Xe của tổ chức kinh doanh vận tải	20%

1.2 Theo mức khấu trừ

Mức khấu trừ (đồng)	Giảm phí bảo hiểm
500.000	0%
1.000.000	5%
2.000.000	15%
3.000.000	25%
4.000.000	30%
5.000.000	38%
Trên 5.000.000	40%

1.3 Theo kênh phân phối

Kênh phân phối	Giảm phí bảo hiểm tối đa
Hệ thống showroom ô tô, trung tâm đăng kiểm, cây xăng...	20%
Ngân hàng Agribank.	30%
Ngân hàng chính sách xã hội.	30%
Kênh bán hàng trực tuyến, bán nhúng qua các ứng dụng	40%

1.4 Theo số lượng xe Khách hàng tham gia bảo hiểm trong năm

Số lượng xe	Tỷ lệ giảm phí bảo hiểm tối đa
Đến 05 xe	Áp dụng mức chung đến 5% phí bảo hiểm/1 xe
Trên 05 xe đến 10 xe	Áp dụng mức chung đến 10% phí bảo hiểm/1 xe
Trên 10 xe đến 15 xe	Áp dụng mức chung đến 15% phí bảo hiểm/1 xe
Trên 15 xe đến 20 xe	Áp dụng mức chung đến 20% phí bảo hiểm/1 xe

Trên 20 xe đến 30 xe	Áp dụng mức chung đến 25% phí bảo hiểm/1 xe
Trên 30 xe đến 40 xe	Áp dụng mức chung đến 30% phí bảo hiểm/1 xe
Trên 40 xe	Áp dụng mức chung đến 40% phí bảo hiểm/1 xe

1.5 Tăng/giảm phí bảo hiểm theo tỷ lệ bồi thường của đối tượng bảo hiểm

Tỷ lệ bồi thường	Năm thứ nhất	Hai năm gần nhất	Ba năm gần nhất	Bốn năm gần nhất
0%	-15%	-25%	-35%	Bằng phí thuần
Trên 0% đến 30%	-10%	-20%	-30%	-40%
Trên 30% đến 50%	-5%	-15%	-25%	-35%
Trên 50% đến 60%	0%	-10%	-20%	-30%
Trên 60% đến 80%	+2%	+4%	+5%	+6%
Trên 80% đến 90%	+3%	+5%	+7%	+9%
Trên 90% đến 100%	+4%	+6%	+8%	+12%
Trên 100% đến 120%	+5%	+7%	+12%	+13%
Trên 120% đến 150%	+7%	+9%	+12%	+14%
Trên 150%	+9%	+12%	+14%	+15%

1.6 Theo số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm mỗi xe	Tỷ lệ giảm phí tối đa
Từ 500trđ - 800trđ	10%
Trên 800trđ đến 2 tỷ	20%
Trên 2 tỷ đến 5 tỷ	25%
Trên 5 tỷ đến 10 tỷ	30%
Trên 10 tỷ	40%

1.7 Theo đặc điểm của loại xe được bảo hiểm

Đặc điểm của xe	Tỷ lệ tăng/giảm phí tối đa
Xe có nhiều người lái	+15%
Lái xe mới, có kinh nghiệm dưới 1 năm	+10%
Lái xe có kinh nghiệm trên 5 năm	- 10%

1.8 Các thiết bị an toàn được trang bị

Các thiết bị lắp trên xe	Tỷ lệ giảm phí bảo hiểm tối đa
Camera hành trình 24/7	5%
Thiết bị giám sát hành trình kết nối trực tiếp với chủ xe/doanh nghiệp	5%
Hệ thống phanh ABS, công nghệ ADAS, camera 360 độ	10%

1.9 Các trường hợp khác: Tùy theo tình hình kinh doanh, từng dịch vụ cụ thể. Tổng giám đốc Công ty sẽ quyết định tăng/giảm phí bảo hiểm đảm bảo tuân thủ quy định tăng/giảm phí bảo hiểm được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 9245/BTC-QLBH ngày 26/6/2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Phong